



An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

2045 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam

Tel: 84 02963 932963 Fax: 84 02963 932981

E-mail: xnknstpagg@hcm.vnn.vn – Web site: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2017



**CTY CP XNK NÔNG SẢN
THỰC PHẨM AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **15** /GTr-AFIEX

Long Xuyên, ngày 20 tháng 01 năm 2018

(V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN tại Báo cáo KQHĐKD năm
2017 thay đổi từ 10% trở lên so với
báo cáo cùng kỳ năm trước)

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên tổ chức đăng ký giao dịch: **CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Mã chứng khoán: **AFX**

Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Thới, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: 02963 932963; Fax: 02963 932981;

Email: xnknstpagg@hcm.vnn.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của Tổ chức niêm yết và Công ty đại chúng qui mô lớn theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Thực hiện đề án tái cơ cấu Công ty giai đoạn 2016 - 2020 đã được Đại hội cổ đông thông qua theo Nghị quyết số 593/2016/NQ.ĐHĐCĐ ngày 16/12/2016. Trong Quý 3 năm 2017, CTy đã hoàn tất việc thanh lý chuyển nhượng nhà máy Đông lạnh Thủy sản Afıex. Đây là nguyên nhân chính đã làm cho lợi nhuận năm 2017 tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2018 tại đường dẫn: <http://www.afıex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

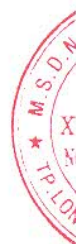
- UBCK NN
- SGDCK Hà Nội
- Lưu VT



Nguyễn Thanh Xuân

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 27



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		225.130.184.160	300.049.696.945
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	69.078.394.978	14.372.820.418
1. Tiền	111		4.278.394.978	13.453.720.418
2. Các khoản tương đương tiền	112		64.800.000.000	919.100.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	5.300.000.000	71.063.500
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.300.000.000	71.063.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.338.457.813	29.408.187.760
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	29.221.497.124	27.855.021.343
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.563.603.436	5.745.775.626
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.037.301.331	1.485.508.696
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.483.944.078)	(5.678.117.905)
IV. Hàng tồn kho	140	8	124.143.065.394	254.748.497.670
1. Hàng tồn kho	141		124.143.065.394	257.198.107.716
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(2.449.610.046)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.270.265.975	1.449.127.597
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.270.265.975	1.446.627.597
2. Thuế VAT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16		2.500.000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		178.919.020.377	223.148.112.771
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60.000.000	60.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	60.000.000	60.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		104.273.999.886	141.848.173.484
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	58.185.911.799	88.837.511.033
- Nguyên giá	222		270.927.913.418	360.706.086.849
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(212.742.001.619)	(271.868.575.816)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	46.088.088.087	53.010.662.451
- Nguyên giá	228		47.572.942.345	53.963.764.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.484.854.258)	(953.102.524)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	3.001.338.507	3.969.597.744
- Nguyên giá	231		16.137.653.892	16.137.653.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.136.315.385)	(12.168.056.148)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.707.038.917	15.817.954.371
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	15.707.038.917	15.817.954.371
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.650.000.000	25.650.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4	25.650.000.000	25.650.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30.226.643.067	35.802.387.172
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	30.226.643.067	35.802.387.172
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		404.049.204.537	523.197.809.716

1600
CỘNG
C
TẤT NI
NG SÀN
AN C
XUYE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		32.384.700.403	175.037.515.500
I. Nợ ngắn hạn	310		31.930.200.403	174.294.515.500
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	12.782.304.086	15.286.026.822
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	2.540.780.893	33.807.196.805
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	399.147.539	580.704.150
4. Phải trả người lao động	314		2.092.054.726	2.540.398.707
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	618.700.101	3.016.545.355
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.057.600.430	2.764.955.478
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	12.065.411.898	115.534.487.453
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		374.200.730	764.200.730
II. Nợ dài hạn	330		454.500.000	743.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	454.500.000	743.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		371.664.504.134	348.160.294.216
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	371.664.504.134	348.160.294.216
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	413			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	415			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
9. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.875.078.692	4.875.078.692
10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.002.602.581	2.002.602.581
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.786.822.861	(8.717.387.057)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(8.717.387.057)	(16.212.622.467)
- LNST chưa phân phối kỳ nay	421b		23.504.209.918	7.495.235.410
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		404.049.204.537	523.197.809.716

1944
GT
P
ÁP K
THUC
IAN
4-T

Người Lập Bảng

Kế Toán Trưởng

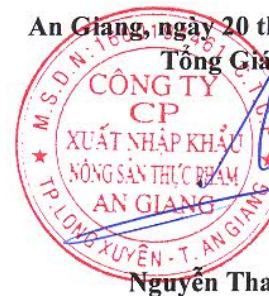
An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc

Trương Thị Thu Hương

Trần Kim Uyên

Nguyễn Thanh Xuân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017		Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	
			Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>* Trong đó : doanh thu xuất khẩu</i>	01	22	226.743.230.924	233.036.904.683 14.301.943.858	909.406.660.330 11.000.580.199	1.207.076.060.884 224.283.492.449
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	2.605.612.995	5.307.664.391	12.150.516.687	15.783.042.804
3. Doanh thu thuần về cung cấp HHDV (10=01-02)	10	24	224.137.617.929	227.729.240.292	897.256.143.643	1.191.293.018.080
4. Giá vốn hàng bán	11	25	209.178.146.839	214.379.909.449	843.286.847.652	1.123.394.879.588
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		14.959.471.090	13.349.330.843	53.969.295.991	67.898.138.492
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	264.427.079	809.665.650	3.149.937.665	7.734.741.969
7. Chi phí tài chính <i>* Trong đó : chi phí lãi vay</i>	22 23	27	709.861.961 341.077.307	3.922.221.449 2.454.224.406	9.994.190.543 5.673.233.155	22.567.119.614 16.018.671.642
8. Chi phí bán hàng	25	28	6.615.382.827	7.402.488.363	26.488.869.142	38.318.020.009
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	4.817.007.331	1.148.843.330	15.461.717.589	10.179.150.503
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(24+25)]	30		3.081.646.050	1.685.443.351	5.174.456.382	4.568.590.335
11. Thu nhập khác	31	30	309.966.736	1.854.877.556	20.633.692.627	4.083.965.065
12. Chi phí khác	32	31	240.324.383	474.138.081	994.887.123	1.157.319.990
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		69.642.353	1.380.739.475	19.638.805.504	2.926.645.075
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.151.288.403	3.066.182.826	24.813.261.886	7.495.235.410
15. Chi phí thuế DN hiện hành	51	32	226.418.948	-	1.309.051.968	-
16. Chi phí thuế DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		2.924.869.455	3.066.182.826	23.504.209.918	7.495.235.410
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	84	88	672	214

Người Lập Bảng

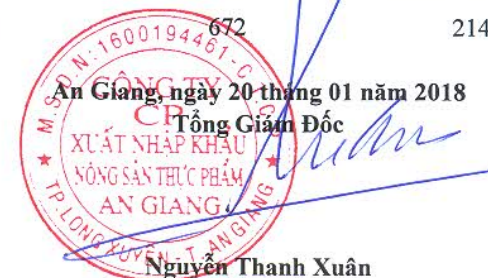


Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên



Nguyễn Thanh Xuân

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ	Lũy kế từ
			ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.813.261.886	7.495.235.410
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		15.679.320.614	18.225.624.182
- Các khoản dự phòng	03		(1.643.783.873)	(4.974.727.293)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		224.223	(934.058)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.522.958.352)	(6.640.500.506)
- Chi phí lãi vay	06		5.673.233.155	16.018.671.642
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.999.297.653	30.123.369.377
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.264.660.203	76.717.371.065
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		133.055.042.322	103.268.268.518
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(38.719.489.482)	21.162.973.368
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.752.105.727	5.205.862.727
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.860.486.709)	(16.807.663.839)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.082.633.020)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			238.576.592
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(390.000.000)	(10.243.185.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		120.018.496.694	209.665.572.210
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.479.389.817)	(9.948.407.902)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		44.419.877.707	1.540.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.341.000.000)	(1.771.063.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		112.063.500	1.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(2.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.444.615.502	5.202.274.970
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		38.156.166.892	(5.676.696.432)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		594.564.567.434	892.850.283.448
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(698.033.642.989)	(1.116.013.627.588)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(304.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(103.469.075.555)	(223.163.648.140)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		54.705.588.031	(19.174.772.362)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14.372.820.418	33.547.123.872
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		(13.471)	468.908
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		69.078.394.978	14.372.820.418

Người Lập Bảng

Kế Toán Trưởng

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2018
Tổng Giám Đốc



Trương Thị Thu Hương

Trần Kim Uyên 4

Nguyễn Thanh Xuân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ IV NĂM 2017

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afifix) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi;
Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
Khai thác gỗ;
Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản;
Xay sát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Công ty hiện có các chi nhánh trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Áp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
Ban quản lý dự án Khu dân cư TTTM Nam Châu Đốc	Áp Mỹ Chánh, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Bất động sản
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	421/35 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang (Gọi tắt là SAGICO)
CTy TNHH Sài Gòn - Châu Đốc (Gọi tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD)

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty:

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất	25 – 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

0194
NG T
CP
HẬP P
S THỰC
GIANG
EN-T

2.9. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 17 năm
- Quyền sử dụng đất 20 - 30 năm

2.10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

2.16. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.20. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Quỹ tiền lương:

Trong kỳ, Công ty đã trích chi phí tiền lương thực hiện năm 2017 theo đúng nội dung của Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội "Hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước".

2.23. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn:

Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương và phụ cấp của Nghị định 49/2013/NĐ-CP ngày 15/05/2013.

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 18% cho 5 tháng đầu năm, 17,5% từ sau ngày 01/06/2017 và 8% trừ lương lương cán bộ công nhân viên ("CBCNV")
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương CBCNV
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương CBCNV
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 2%.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	2.660.391.519	2.634.425.434
Tiền gửi ngân hàng - VND	1.473.054.675	10.682.481.656
Tiền gửi ngân hàng - EUR	7.044.561	6.505.894
Tiền gửi ngân hàng - USD	137.904.223	130.307.434
Các khoản tương đương tiền	64.800.000.000	919.100.000
	69.078.394.978	14.372.820.418

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng.

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu Chi nhánh An Giang	5.500.000.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Chi nhánh An Giang		919.100.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông Chi nhánh An Giang	29.790.000.000	
Ngân hàng TMCP Quốc Dân Chi nhánh An Giang	9.150.000.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Chi nhánh An Giang	13.340.000.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh An Giang	7.020.000.000	
	64.800.000.000	919.100.000

4. Các khoản đầu tư tài chính

4a). Ngắn hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.300.000.000	5.300.000.000	71.063.500	71.063.500
	5.300.000.000	5.300.000.000	71.063.500	71.063.500

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên tại NH.TMCP Công Thương Việt Nam_CN An Giang

4b). Dài hạn: Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết:

	Số cuối kỳ 31/12/2017			Đầu năm 01/01/2017		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Sagico)	6.900.000.000		6.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	18.750.000.000		18.750.000.000	18.750.000.000		18.750.000.000
Tổng cộng	25.650.000.000		25.650.000.000	25.650.000.000	-	25.650.000.000

Thuyết minh chi tiết một số thông tin của các công ty liên doanh:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích của Aflix	Tỷ lệ biểu quyết của Aflix	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Sagico) (i)	Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	15%	15%	Kinh doanh siêu thị
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (ii)	Thành phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang	25%	25%	Kinh doanh bất động sản

(i) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Viết tắt là SAGICO) theo biên bản hợp ngày 15/07/2003 cùng với 3 thành viên khác là: Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn, Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop), Công Ty Xuất Nhập Khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang). Vốn điều lệ đến 30/06/2017 của Sagico là 46.000.000.000 VND.

(ii) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (Viết tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD) theo biên bản hợp ngày 16/03/2005 với Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop). Vốn điều lệ đến 30/06/2017 của SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD là 75.000.000.000 VND.

Các giao dịch trong yếu giữa AFIEX và Công ty liên doanh:

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Cổ tức, lợi nhuận nhận được		
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	2.175.552.199	5.138.371.605

5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Cửa Hàng Hoàng Quý	2.672.439.233	4.954.358.026
CTy TNHH Thanh Nguyên (Trước đây là DNTN Thanh Nguyên)	1.726.429.440	2.146.429.440
CTy TNHH Cargill VN	1.223.289.503	4.250.769.685
CTy TNHH Lâm Gia Huỳnh Đệ	-	2.049.379.055
Trần Quang Khải	4.934.040.690	-
CTy TNHH Lương Thực Đức Thịnh	5.658.800.000	-
Các khách hàng khác	13.006.498.258	14.454.085.137
Tổng cộng	29.221.497.124	27.855.021.343
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4.899.033.429	4.240.501.150
Giá trị thuần	24.322.463.695	23.614.520.193

Trong đó:

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công Ty TNHH MTV -Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam	Góp vốn liên doanh	477.774.784	-
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Góp vốn liên doanh	37.303.306	59.018.606
		515.078.090	59.018.606

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH CBLT Trường Thắng	-	3.332.000.000
Công Ty TNHH Phát Triển	-	828.000.000
CTy TNHH Phước Thạnh LX	979.672.500	979.672.500
Các khách hàng khác	583.930.936	606.103.126
Tổng cộng	1.563.603.436	5.745.775.626
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	979.672.500	1.013.950.051
Giá trị thuần	583.930.936	4.731.825.575

7. Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7a). Ngắn hạn	1.037.301.331	(605.238.149)	1.485.508.696	(423.666.704)
Lãi dự thu của các HĐ tiền gửi có kỳ hạn	111.093.751		4.079.173	
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mì và cấp hộ giấy CNQSDĐ	234.774.375		368.241.668	
Phải thu Cơ quan bảo hiểm xã hội	54.000.000		80.000.000	
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	-		53.553.150	
Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	7.555.056		3.522.172	
Tạm ứng nội bộ cho HĐSXKD	-		326.021.117	
Phải thu về lãi bán hàng chậm trả của Cty TNHH Thanh Nguyên (Trước đây là DNTN Thanh Nguyên)	605.238.149	(605.238.149)	605.238.149	(423.666.704)
Chi Cục Thi Hành Án Dân Sự	-		16.592.000	
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng của BQL Dự án ĐTXD TP Long Xuyên	-		26.761.267	
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng của BQL Dự án ĐTXD Huyện Châu Thành	23.140.000		-	
Phải thu khác	1.500.000		1.500.000	
7b). Dài hạn	60.000.000	-	60.000.000	-
Tiền đặt cọc thuê nhà cho Chi Nhánh Công ty tại TP. HCM	60.000.000		60.000.000	
	1.097.301.331	(605.238.149)	1.545.508.696	(423.666.704)

8. Hàng tồn kho:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	74.677.238.059		114.447.019.031	
Công cụ, dụng cụ	3.642.607.662		3.615.511.736	
Chi phí SXKD dở dang	10.648.899.673		10.626.504.958	-
Thành phẩm	12.866.029.865		69.924.124.982	(2.017.142.606)
Thành phẩm bất động sản	12.679.574.569		21.341.103.313	
Hàng hóa	9.628.715.566		37.201.645.415	(432.467.440)
Hàng gửi đi bán	-		42.198.281	
	124.143.065.394		257.198.107.716	(2.449.610.046)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
9a). Ngắn hạn	1.270.265.975	1.446.627.597
Chi phí làm hàng, giao nhận, UTXK	86.191.950	167.130.000
Chi phí hội nghị khách hàng	279.174.998	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TS	607.243.459	613.179.523
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	120.377.364	110.635.253
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	-	135.383.830*
Nhiên liệu	-	64.878.137
BH H.Hóa, T.sản, con người,...	103.827.295	68.416.607
Đồng phục, bảo hộ lao động	-	143.502.412
Phí quảng cáo chào hàng	-	17.408.667
Chi phí khác	73.450.909	126.093.168
9b). Dài hạn	30.226.643.067	35.802.387.172
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	498.437.311	458.340.348
Giá trị lợi thế kinh doanh	26.872.448.284	32.529.805.816
Phân bổ công cụ lao động	184.193.078	183.329.564
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	352.055.483	319.168.816
Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ	2.292.558.911	2.158.563.342
Chi phí khác	26.950.000	153.179.286
	31.496.909.042	37.249.014.769

10. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà Cửa vật Kiến trúc VND	Máy Móc Thiết Bị VND	Phương tiện VT truyền dẫn VND	Thiết bị DC Quản lý VND	Cây Lâu Năm Súc Vật Cho SP VND	TSCĐ Khác VND	Cộng VND
Nguyên Giá							
Số dư tại ngày 01/01/2017	147.192.750.892	180.876.448.706	25.245.290.315	4.008.905.948		3.382.690.988	360.706.086.849
Số tăng trong kỳ	4.085.347.321	1.450.206.478	2.472.684.304	66.235.000		977.687.502	9.052.160.605
- Mua trong năm:		1.146.990.545	622.892.000	66.235.000			1.836.117.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành:	1.577.277.272		65.995.000				1.643.272.272
- Tăng khác:	2.508.070.049	303.215.933	1.783.797.304			977.687.502	5.572.770.788
+ Điều chuyển tài sản nội bộ:	2.508.070.049	303.215.933	1.783.797.304			977.687.502	5.572.770.788
Số giảm trong kỳ	29.133.090.529	60.962.261.166	6.887.136.141	550.158.698		1.297.687.502	98.830.334.036
- Thanh lý, nhượng Bán:	26.625.020.480	60.659.045.233	5.103.338.837	550.158.698		320.000.000	93.257.563.248
- Giảm Khác:	2.508.070.049	303.215.933	1.783.797.304			977.687.502	5.572.770.788
+ Điều chuyển nội bộ	2.508.070.049	303.215.933	1.783.797.304			977.687.502	5.572.770.788
Số dư tại ngày 31/12/2017	122.145.007.684	121.364.394.018	20.830.838.478	3.524.982.250	-	3.062.690.988	270.927.913.418
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2017	107.563.557.506	138.103.109.586	21.342.423.475	2.864.398.106		1.995.087.143	271.868.575.816
Số tăng trong kỳ	5.240.382.624	8.204.521.636	2.578.057.394	313.786.491		358.512.062	16.695.260.207
- Trích khấu hao TSCĐ	4.619.758.409	8.107.890.270	1.019.150.295	313.786.491		118.724.178	14.179.309.643
- Tăng khác:	620.624.215	96.631.366	1.558.907.099			239.787.884	2.515.950.564
+ Điều chuyển tài sản nội bộ:	620.624.215	96.631.366	1.558.907.099			239.787.884	2.515.950.564
Số giảm trong kỳ	22.510.814.120	45.822.236.027	6.434.366.615	501.235.200		553.182.442	75.821.834.404
- Thanh lý, nhượng Bán:	21.890.189.905	45.725.604.661	4.875.459.516	501.235.200		313.394.558	73.305.883.840
- Giảm Khác:	620.624.215	96.631.366	1.558.907.099			239.787.884	2.515.950.564
+ Điều chuyển tài sản nội bộ:	620.624.215	96.631.366	1.558.907.099			239.787.884	2.515.950.564
Số dư tại ngày 31/12/2017	90.293.126.010	100.485.395.195	17.486.114.254	2.676.949.397		1.800.416.763	212.742.001.619
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2017	39.629.193.386	42.773.339.120	3.902.866.840	1.144.507.842		1.387.603.845	88.837.511.033
Số dư tại ngày 31/12/2017	31.851.881.674	20.878.998.823	3.344.724.224	848.032.853		1.262.274.225	58.185.911.799

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

100.199.853.102 VND

11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
Nguyên Giá			
Số dư tại ngày 01/01/2017	53.705.371.105	258.393.870	53.963.764.975
Số tăng trong kỳ	9.925.356.379	33.942.930	9.959.299.309
- Mua trong năm:			
- Tăng khác (Điều chuyển tài sản nội bộ)	9.925.356.379	33.942.930	9.959.299.309
+ Điều chuyển tài sản nội bộ:	9.925.356.379	33.942.930	9.959.299.309
Số giảm trong kỳ:	16.316.179.009	33.942.930	16.350.121.939
- Thanh lý, Nhượng Bán:	6.390.822.630		6.390.822.630
- Giảm khác (Điều chuyển tài sản nội bộ)	9.925.356.379	33.942.930	9.959.299.309
+ Điều chuyển tài sản nội bộ:	9.925.356.379	33.942.930	9.959.299.309
Số dư tại ngày 31/12/2017	47.314.548.475	258.393.870	47.572.942.345
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2017	751.852.416	201.250.108	953.102.524
Số tăng trong kỳ	1.226.001.548	47.718.535	1.273.720.083
- Trích khấu hao TSCĐ	510.146.003	21.605.731	531.751.734
- Điều chuyển tài sản nội bộ:	715.855.545	26.112.804	741.968.349
Số giảm trong kỳ	715.855.545	26.112.804	741.968.349
- Thanh lý, Nhượng Bán:			
- Giảm khác (Điều chuyển tài sản nội bộ)	715.855.545	26.112.804	741.968.349
Số dư tại ngày 31/12/2017	1.261.998.419	222.855.839	1.484.854.258
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	52.953.518.689	57.143.762	53.010.662.451
Tại ngày 31/12/2017	46.052.550.056	35.538.031	46.088.088.087

Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 92.195.940VND

12. Bất động sản đầu tư:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
* Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên Giá		
Số dư tại ngày 01/01/2017	16.137.653.892	16.137.653.892
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 31/12/2017	16.137.653.892	16.137.653.892
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2017	12.168.056.148	12.168.056.148
Số tăng trong kỳ	968.259.237	968.259.237
- Trích khấu hao	968.259.237	968.259.237
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 31/12/2017	13.136.315.385	13.136.315.385
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	3.969.597.744	3.969.597.744
Tại ngày 31/12/2017	3.001.338.507	3.001.338.507

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- XDCB	15.703.402.553	15.702.650.371
Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	15.703.402.553	15.685.612.371
Các công trình khác		17.038.000
- Sửa chữa	3.636.364	115.304.000
Gia cố bờ giữa ao 1,2 vùng nuôi Phú Tân	-	50.964.000
Sửa quạt băng chuyền IQF Seare	-	54.310.000
Các công trình khác	3.636.364	10.030.000
	15.707.038.917	15.817.954.371

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Cty TNHH DV VT Quang Tuấn	-	-	685.645.301	685.645.301
CTY CP HUM	2.717.651.800	2.717.651.800	4.726.132.000	4.726.132.000
CTy TNHH Bột Mì Đại Phong	2.112.500.000	2.112.500.000	2.520.000.000	2.520.000.000
Các khách hàng khác	7.952.152.286	7.952.152.286	7.354.249.521	7.354.249.521
	12.782.304.086	12.782.304.086	15.286.026.822	15.286.026.822

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trương Văn Sê (Bình Hoà)	288.297.865	292.622.228
CTy TNHH TM & DV Thành Tín	-	19.880.000.000
CTy CP Tập đoàn Intimex	-	6.800.000.000
CTy TNHH MTV TM&DV Mỹ Thê	-	5.000.000.000
Bạch Thủy Kiều Phương	358.423.928	-
Nguyễn Văn Hai - Hoa (An Phú)	304.100.966	-
BQL DADTXD Huyện Châu Thành	285.100.000	-
Các khách hàng khác	1.304.858.134	1.834.574.577
	2.540.780.893	33.807.196.805



16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	470.464.458	5.623.621.943	5.985.823.553	-	108.262.848
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			1.727.407.068	1.727.407.068		
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	788.632.236	788.632.236		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500.000	-	1.309.051.968	1.082.633.020		223.918.948
Thuế thu nhập cá nhân	-	108.958.092	292.967.371	340.718.360	-	61.207.103
Thuế tài nguyên	-	1.281.600	12.100.640	7.623.600	-	5.758.640
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.577.713.958	1.577.713.958	-	-
Các loại thuế khác	-	-	86.141.305	86.141.305	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.643.539	5.643.539	-	-
	2.500.000	580.704.150	11.423.280.028	11.602.336.639		399.147.539

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Trích trước chi phí lãi vay	11.376.376	198.629.930
Trích trước phí làm hàng xuất khẩu	-	72.123.636
Trích trước chi phí kiểm toán	70.000.000	130.000.000
Trích trước phí vận chuyển	103.274.540	358.721.205
Trích trước tiền thù lao của HĐQT và BKS	384.000.000	-
Trích trước chi phí tiền lương, tiền ăn giữa ca	-	2.126.114.659
Trích trước các khoản chi phí khác	50.049.185	130.955.925
	618.700.101	3.016.545.355

18. Phải trả khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a). Phải trả ngắn hạn khác	1.057.600.430	2.764.955.478
Kinh phí công đoàn	46.852.330	33.774.080
Bảo hiểm xã hội	298.301.550	439.063.040
Bảo hiểm y tế	52.641.450	75.991.680
Bảo hiểm thất nghiệp	23.396.200	33.774.080
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Cổ tức năm 2011	13.699.000	13.699.000
Cổ tức năm 2012	55.210.000	55.210.000
Trích chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng	-	1.563.053.698
Công nợ phải thu nghĩa vụ tài chính của các hộ đầu tư sản xuất mì	110.721.800	110.721.800
Phải trả tiền ký quỹ bảo lãnh sữa chữa Văn phòng Công Ty	17.110.000	-
Phải trả khác	3.811.000	3.811.000
b). Phải trả dài hạn khác	454.500.000	743.000.000
Phải trả tiền đặt cọc thuê Kios của BQL DA Khu TTTM Nam Châu Đốc	144.500.000	743.000.000
Phải trả tiền đặt cọc thuê Cửa hàng 34-36 Hai Bà Trưng	240.000.000	-
Phải trả tiền đặt cọc thuê Cửa hàng 109 Nguyễn Huệ	70.000.000	-
	1.512.100.430	3.507.955.478

N. 16C
CÔ
XUẤT
NHẬP
KHẨU
AN
GIANG

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ 31/12/2017		Trong năm		Đầu năm 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a). VAY NGẮN HẠN	12.065.411.898	12.065.411.898	594.564.567.434	698.033.642.989	115.534.487.453	115.534.487.453
Vay ngân hàng	9.969.895.073	9.969.895.073	582.492.451.781	683.393.415.989	110.870.859.281	110.870.859.281
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	3.123.380.853	3.123.380.853	332.245.211.970	373.745.523.152	44.623.692.035	44.623.692.035
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN An Giang	4.386.514.220	4.386.514.220	173.985.270.982	184.604.297.187	15.005.540.425	15.005.540.425
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang			46.201.689.392	75.586.957.899	29.385.268.507	29.385.268.507
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - CN Cần Thơ	2.460.000.000	2.460.000.000	30.060.279.437	49.456.637.751	21.856.358.314	21.856.358.314
Vay cá nhân	2.095.516.825	2.095.516.825	12.072.115.653	14.640.227.000	4.663.628.172	4.663.628.172
b). VAY DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	12.065.411.898	12.065.411.898	594.564.567.434	698.033.642.989	115.534.487.453	115.534.487.453

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2016	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	(16.212.622.467)	340.665.058.806
Tăng vốn trong kỳ					-
Lãi trong kỳ				7.495.235.410	7.495.235.410
Số dư 31/12/2016	<u>350.000.000.000</u>	<u>4.875.078.692</u>	<u>2.002.602.581</u>	<u>(8.717.387.057)</u>	<u>348.160.294.216</u>
Lãi trong kỳ				23.504.209.918	23.504.209.918
Số dư 31/12/2017	<u>350.000.000.000</u>	<u>4.875.078.692</u>	<u>2.002.602.581</u>	<u>14.786.822.861</u>	<u>371.664.504.134</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn góp Nhà nước - Tổng CTy Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	178.500.000.000	178.500.000.000
Công Ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	71.816.500.000	71.816.500.000
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	30.187.500.000
Cổ đông khác	69.496.000.000	69.496.000.000
	350.000.000.000	350.000.000.000

(i) Trong đó tỷ lệ vốn như sau:

	31/12/2017 %	01/01/2017 %
Vốn góp Nhà nước - Tổng CTy Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	51,00	51,00
Công Ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	20,52	20,52
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63	8,63
Cổ đông khác	19,85	19,85
	100,00	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức chi trả	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 (đồng/cổ phần)

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.875.078.692	4.875.078.692
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.002.602.581	2.002.602.581
	6.877.681.273	6.877.681.273

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để: đầu tư phát triển kinh doanh, kể cả trường hợp liên doanh, góp vốn cổ phần, mua cổ phiếu; đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ; nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; trợ giúp thêm cho việc đào tạo nâng cao tay nghề và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (được trích lập theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 11/05/2012)

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Euro (EUR)	260,83	271,75
- Đồng đô la Mỹ (USD)	6.082,76	5.735,32

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	218.802.432.494	190.219.593.337	842.901.128.613	1.083.560.252.575
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.951.400.701	41.832.197.708	53.170.942.531	117.487.372.850
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.989.397.729	985.113.638	13.334.589.186	6.028.435.459
	226.743.230.924	233.036.904.683	909.406.660.330	1.207.076.060.884

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Mối quan hệ	VND	VND
Công ty TNHH MTV -Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam	9.564.765.290	195.443.270.246
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	954.607.950	1.082.361.122
	10.519.373.240	196.525.631.368

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.376.466.420	5.024.167.971	11.420.051.147	14.792.302.102
Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
Hàng bán bị trả lại	229.146.575	283.496.420	730.465.540	990.740.702
	2.605.612.995	5.307.664.391	12.150.516.687	15.783.042.804

24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán HH,TP	216.196.819.499	184.911.928.946	830.750.611.926	1.067.777.209.771
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5.951.400.701	41.832.197.708	53.170.942.531	117.487.372.850
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	1.989.397.729	985.113.638	13.334.589.186	6.028.435.459
	224.137.617.929	227.729.240.292	897.256.143.643	1.191.293.018.080

25. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Giá vốn của hàng hóa, TP đã bán	203.177.934.819	173.924.024.837	789.013.537.126	1.011.649.700.680
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.874.158.345	37.613.663.248	48.763.852.574	108.418.222.125
Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.334.081.150	634.349.317	8.661.528.744	3.881.921.620
Trích/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn	-	2.449.610.046	(2.449.610.046)	338.823.868
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(208.027.475)	(241.737.999)	(702.460.746)	(893.788.705)
	209.178.146.839	214.379.909.449	843.286.847.652	1.123.394.879.588

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền gửi	264.022.844	23.253.155	269.063.303	67.982.538
Lãi CLTG ngoại tệ phát sinh	404.235	298.873.637	59.130.674	1.946.495.909
Lãi CLTG do đánh giá lại ngoại tệ	-	934.058	-	934.058
Lãi góp vốn liên doanh Sagico	-	-	2.175.552.199	5.138.371.605
Lãi trễ hạn thanh toán	-	486.604.800	646.191.489	562.079.944
Lãi khác	-	-	-	18.877.915
	264.427.079	809.665.650	3.149.937.665	7.734.741.969

27. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền vay	341.077.307	2.454.224.406	5.673.233.155	16.018.671.642
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh	422.454	57.934.286	41.529.433	1.498.693.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ	224.223	-	224.223	-
Chiết khấu thanh toán	956.825.458	1.410.062.757	4.279.203.732	5.049.754.441
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư góp vốn liên doanh Cty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	(588.687.481)	-	-	-
	709.861.961	3.922.221.449	9.994.190.543	22.567.119.614

28. Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí nhân viên	1.155.504.653	1.897.134.648	5.397.437.826	7.653.329.254
Chi phí vật liệu, bao bì	37.855.305	121.115.073	265.293.457	3.333.219.611
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	25.776.682	52.074.166	128.751.551	223.017.407
Chi phí khấu hao tài sản cố định	260.071.354	456.587.712	1.870.024.945	1.969.438.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.089.972.124	3.680.303.437	14.963.787.700	20.246.164.055
Chi phí khác bằng tiền	1.046.202.709	1.195.273.327	3.863.573.663	4.892.851.385
	6.615.382.827	7.402.488.363	26.488.869.142	38.318.020.009

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.860.769.364	1.172.351.104	4.680.413.060	3.795.333.724
Chi phí đồ dùng văn phòng	33.159.702	46.858.116	124.961.739	138.309.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.815.794	144.094.043	571.252.643	522.801.037
Chi phí thuê, lệ phí	9.828.522	42.292.404	110.757.573	89.173.433
Chi phí dự phòng	524.500.277	(4.746.104.054)	956.372.653	(5.313.551.161)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.350.825	167.013.814	608.127.581	703.311.340
Chi phí khác bằng tiền	2.136.582.847	4.322.337.903	8.409.832.340	10.243.772.632
Trong đó: Chi phí lợi thế kinh doanh	1.414.339.383	1.414.339.383	5.657.357.532	5.657.357.532
	4.817.007.331	1.148.843.330	15.461.717.589	10.179.150.503

30. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Thu nhập bán thanh lý TSCĐ	-	379.690.909	18.100.412.486	1.434.146.363
Thu nhập từ bán heo loại, cc lao động	288.044.364	472.928.091	1.858.395.505	1.034.180.828
Thu nhập từ bồi thường hao hụt	3.800.000	340.129.139	373.521.286	848.531.815
Thu nhập được thường do giải phóng tàu	-	-	-	3.695.000
Thu nhập từ chiết khấu hàng hóa	-	29.972.930	139.779.000	93.544.902
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại tài sản, hàng hóa	-	581.238.781	-	581.238.781
Thu thừa khi kiểm kê	1.886.008	917.706	4.783.145	3.730.347
Bồi thường, phạt vi phạm	2.600.000	-	110.400.000	-
Thu nhập khác	13.636.364	50.000.000	46.401.205	84.897.029
	309.966.736	1.854.877.556	20.633.692.627	4.083.965.065

31. Chi phí khác:

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-	-	-
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	155.508.220	107.587.268	539.781.619	225.069.240
Chi phí bán, thanh lý tài sản	22.069.636	(1.200.000)	22.069.636	-
Bồi thường hao hụt hàng hóa	3.800.000	257.397.830	345.498.390	790.004.810
Bồi thường, phạt vi phạm	-	50.000.000	852.951	60.000.000
Chi phí khác	58.946.527	60.352.983	86.684.527	82.245.940
	240.324.383	474.138.081	994.887.123	1.157.319.990

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	24.813.261.886	7.495.235.410
- Từ HĐKD chính	16.862.034.156	8.578.176.136
- Từ HĐKD bất động sản	7.951.227.730	(1.082.940.726)
b. Các khoản điều chỉnh tăng	2.758.784.476	2.024.453.832
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính	1.390.717.768	43.450.772
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản	1.368.066.708	1.981.003.060
c. Các khoản điều chỉnh giảm	2.458.387.986	2.027.392.152
- Từ HĐKD chính	1.362.023.169	1.981.003.060
- Từ HĐKD bất động sản	1.096.364.817	46.389.092
d. Thu nhập không tính thuế	2.175.552.199	5.138.371.605
- Từ HĐKD chính	2.175.552.199	5.138.371.605
- Từ HĐKD bất động sản		
e. Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước		
e1. Thu nhập chịu thuế phát sinh năm nay	22.938.106.177	2.353.925.485
- Từ HĐKD chính	14.715.176.556	1.502.252.243
- Từ HĐKD bất động sản	8.222.929.621	851.673.242
e2. Chuyển lỗ thu nhập tính thuế năm 2013, năm 2014 và năm 2015 (Sau Biên bản Kiểm toán Cục Thuế ngày 09/10/2017)	(14.664.296.615)	-
- Từ HĐKD chính	(14.715.176.556)	(1.502.252.243)
- Từ HĐKD bất động sản	(1.677.669.780)	(851.673.242)
e3. Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước	6.545.259.841	-
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản	6.545.259.841	
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (TS: 20%/năm)	1.309.051.968	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản	1.309.051.968	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.309.051.968	
Thuế TNDN phải nộp đầu năm		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	1.082.633.020	-
- Từ HĐKD chính	-	-
- Từ HĐKD bất động sản	1.082.633.020	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	223.918.948	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản	226.418.948	-

(*) Số liệu quyết toán thuế TNDN năm 2016 có điều chỉnh hồi tố theo biên bản kiểm toán Cục Thuế ngày 09/10/2017.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế	23.504.209.918	7.495.235.410
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.504.209.918	7.495.235.410
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	672	214

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124.293.287.041	120.925.764.700	644.170.996.564	1.092.817.294.825
Chi phí nhân công	8.330.947.696	16.547.121.774	46.923.072.853	58.553.966.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.146.803.083	4.465.468.581	15.679.320.614	18.225.624.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.001.339.592	14.916.455.080	51.331.029.272	70.440.774.517
Chi phí bằng tiền khác	4.154.496.764	6.637.836.342	16.196.960.566	18.928.888.229
	150.926.874.176	163.492.646.477	774.301.379.869	1.258.966.548.564

35. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	594.564.567.434	892.850.283.448
b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	698.033.642.989	1.116.013.627.588

36. Báo cáo bộ phận

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	830.750.611.926	66.505.531.717	897.256.143.643
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	44.889.145.592	9.080.150.399	53.969.295.991
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.479.389.817		3.479.389.817
Tài sản bộ phận trực tiếp	236.213.764.604	32.923.042.102	269.136.806.706
Tài sản không phân bổ			134.912.397.831
Tổng tài sản	236.213.764.604	32.923.042.102	404.049.204.537
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	78.377.554.701	29.097.942.178	107.475.496.879
Nợ phải trả không phân bổ			(75.090.796.476)
Tổng nợ phải trả	78.377.554.701	29.097.942.178	32.384.700.403
Theo khu vực địa lý			Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	886.255.563.444	11.000.580.199	897.256.143.643
Tài sản bộ phận	404.049.204.537		404.049.204.537
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.479.389.817		3.479.389.817



37. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan
Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kế	Lũy kế
		từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Phí giao nhận, phí ủy thác			
CTy TNHH MTV - Tổng CTy Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	74.450.407	1.374.806.259

(i) Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể: xin xem thuyết minh mục 20 phần nguồn vốn chủ sở hữu

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế	Lũy kế
	từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	952.752.000	1.084.500.000

38. Tình hình thu nhập của công nhân viên:

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Tổng quỹ lương	6.822.315.806	8.848.446.001	26.326.680.000	32.229.917.624
Thu nhập từ quỹ khen thưởng kết dư các năm trước	-	-	390.000.000	1.269.300.000
Tổng thu nhập	6.822.315.806	8.848.446.001	26.716.680.000	33.499.217.624
Lao động bình quân tháng	259	420	353	486
Tiền lương bình quân tháng	8.780.329	7.022.576	6.214.986	5.526.392
Thu nhập bình quân tháng	8.780.329	7.022.576	6.307.054	5.744.036

39. Báo cáo kim ngạch xuất nhập khẩu:

DVT	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2017	Lũy kế	Lũy kế
	Sản lượng	USD	từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Sản lượng	từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 USD
<u>Kim ngạch xuất khẩu</u>		<u>421.541,00</u>		<u>485.068,38</u>
- Gạo các loại	1.139,30	421.541,00	1.139,30	421.541,00
Xuất ủy thác	1.139,30	421.541,00	1.139,30	421.541,00
- Hàng thủy sản	Tấn		17,56	63.527,38
Xuất trực tiếp	Tấn		17,56	63.527,38
<u>Kim ngạch nhập khẩu</u>		<u>360.348,03</u>		<u>2.129.077,25</u>
Nguyên liệu CBTã gia súc	Tấn	419,69	1.763,80	1.366.838,09
Nhập trực tiếp	Tấn	419,69	1.763,80	1.366.838,09
Gỗ tròn	M ³	-	4.431,62	762.239,16
Nhập trực tiếp	M ³	-	4.431,62	762.239,16

40. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
<u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u>					
- Bố trí cơ cấu tài sản					
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	44,28	42,65	44,28	42,65
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	55,72	57,35	55,72	57,35
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn					
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	8,02	33,46	8,02	33,46
+ Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	91,98	66,54	91,98	66,54
<u>Khả năng thanh toán:</u>					
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	7,05	1,72	7,05	1,72
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	12,65	3,00	12,65	3,00
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	3,16	0,26	3,16	0,26
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	2,16	0,08	2,16	0,08
<u>Tỷ suất lợi nhuận:</u>					
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu					
+ Tỷ suất LNTT trên doanh thu	%	1,40	1,33	2,69	0,62
+ Tỷ suất LNST trên doanh thu	%	1,30	1,33	2,55	0,62
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản					
+ Tỷ suất LNTT trên tổng tài sản	%	0,78	0,59	6,14	1,43
+ Tỷ suất LNST trên tổng tài sản	%	0,72	0,59	5,82	1,43
- Tỷ suất LNST trên nguồn VCSH	%	0,79	0,88	6,32	2,15

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC.

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2018
CÔNG TY TỔNG GIÁM ĐỐC
CP
XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM
AN GIANG
 M.S.D.N. 60019446
 TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG



Nguyễn Thanh Xuân